

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Dành cho chương trình đào tạo Văn bằng 2, hệ Vừa làm vừa học



Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
Mã số:

(Ban hành theo Quyết định số 1048/QĐ-ĐHNN, ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về ngành đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: Chinese Language

- Mã số ngành đào tạo:

- Ngôn Ngữ đào tạo : Tiếng Trung + Tiếng Việt

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 03 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Chinese Language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục và xã hội với năng lực làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và có thể dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh nhiều thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết. Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có khả năng tham gia giảng dạy, nghiên cứu, dẫn dắt và đóng góp cộng đồng trong lĩnh vực liên quan tới ngành đào tạo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

CTĐT cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đặt ra các mục tiêu cụ thể đối với người học như sau:

- i. Sử dụng tiếng Trung tương đương bậc 5 và một ngoại ngữ khác tương đương bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- ii. Vận dụng hiệu quả kiến thức ngôn ngữ, văn hóa và xã hội, kiến thức liên ngành, và kiến thức công nghệ thông tin để thực hành nghề nghiệp một cách sáng tạo;
- iii. Biết phân tích và đánh giá các xu hướng phát triển trong lĩnh vực ngành nghề của mình để định hướng, và đưa ra được các giải pháp chuyên môn phù hợp trong quá trình làm việc;
- iv. Có năng lực tự đào tạo và phát triển chuyên môn; có khả năng dẫn dắt, lãnh đạo về chuyên môn, không ngừng học tập để phát triển bản thân.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển. Thông tin xét tuyển được quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học theo Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

- **Đối tượng xét tuyển:** Người đã có ít nhất một bằng đại học chuyên ngành khác ngoài ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Các đối tượng này có thể là những người đang công tác tại các cơ quan, công ty, tổ chức trong và ngoài nước và được công nhận trúng tuyển đại học văn bằng 2 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hệ vừa làm vừa học tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN theo quy chế tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa học do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kiến thức

PLO 1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức về quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, và kiến thức về thế giới quan đương đại vào thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập;

PLO 2: Vận dụng hiệu quả các kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức cơ bản về quản lí, điều hành; kiến thức về trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong các hoạt động thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập;

PLO 3: Phân tích được những đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa và xã hội của Trung Quốc, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan so sánh với các đặc điểm tương ứng của Việt Nam;

PLO 4: Vận dụng các kiến thức nền tảng, bao gồm cả kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn của ngành Biên phiên dịch/ để thực hành tốt các công việc nghề nghiệp có liên quan;

2. Kỹ năng

PLO 5: Sử dụng hiệu quả các kỹ năng hợp tác, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp;

PLO 6: Vận dụng tốt kỹ năng lãnh đạo, dẫn dắt đội nhóm trong hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, xây dựng các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp nhằm tạo việc làm cho mình và cho người khác;

PLO 7: Sử dụng được tiếng Trung Quốc tương đương bậc 5 và một ngoại ngữ khác tương đương bậc 3 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

PLO 8: Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử trong giao tiếp để giải quyết các tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp;

PLO 9: Đánh giá được ngôn bản tiếng Trung Quốc trên cơ sở vận dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc;

PLO 10: Truyền tải đầy đủ và hiệu quả thông điệp giữa 2 ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Trung Quốc bằng hình thức nói và viết trên cơ sở vận dụng những kiến thức, phương pháp và kỹ thuật biên, phiên dịch cho các chủ đề phổ biến;

PLO 11: Thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên ngành biên, phiên dịch;

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 12: Tự định hướng các hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp; đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục;

PLO 13: Chủ động đánh giá chất lượng hoạt động và thiết kế các giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp;

PLO 14: Thể hiện tính chuyên nghiệp: luôn tuân thủ các quy định về sự liêm chính và đạo đức nghề nghiệp; nghiêm túc, có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp;

PLO 15: Chủ động tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Trung Quốc, biên tập và đưa tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ

quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/ Trợ lý đối ngoại/ Nhân viên kinh doanh, văn phòng/ Hướng dẫn viên du lịch/ Điều phối dự án: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Trung Quốc.

Nhóm 3 – Giảng viên/Giáo viên: Người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Trung Quốc tại các cơ sở giáo dục các cấp sau khi được đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo quy định.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ, quốc tế học hoặc các ngành liên quan.

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể vận dụng các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ cần thiết đảm nhiệm các vị trí công tác đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống xã hội.

75. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy.

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa Trung Quốc.

PHẦN III: KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Nội dung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	123 tín chỉ
Khối kiến thức chung:	24 tín chỉ
Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	3 tín chỉ
Khối kiến thức chung cho khối ngành:	9 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>3 tín chỉ</i>
Khối kiến thức chung cho nhóm ngành:	63 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>60 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>3 tín chỉ</i>
Khối kiến thức ngành	24 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>3 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>9 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 10-11)	24				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10		
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General theory of state and law</i>	2	25	5		
7.	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>General Informatics</i>	3	30	15		
8.		Ngoại ngữ B1 (Khác Tiếng Trung Quốc)	5	25	50		
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 <i>General English B1</i>					
9.	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	30	15	0	
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	3				
12.	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	15	30	0	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	9				
III.1		Bắt buộc	6				
13.	PSF1050	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	35	10	0	
14.	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	30	15	0	
III.2		Tự chọn	3/6				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
15.	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	15	30	0	
16.	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	30	15	0	
IV		Khối kiến thức chung cho nhóm ngành	63				
IV.1		Khối kiến thức tiếng	51				
17.	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A <i>Chinese 1A</i>	6	30	60	0	
18.	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B <i>Chinese 1B</i>	6	30	60	0	
19.	CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A <i>Chinese 2A</i>	6	30	60	0	CHI2080, CHI2081
20.	CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B <i>Chinese 2B</i>	6	30	60	0	CHI2080, CHI2081
21.	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A <i>Chinese 3A</i>	6	30	60	0	CHI2082, CHI2083
22.	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B <i>Chinese 3B</i>	6	30	60	0	CHI2082, CHI2083
23.	CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A <i>Chinese 4A</i>	6	30	60	0	CHI2084, CHI2085
24.	CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B <i>Chinese 4B</i>	6	30	60	0	CHI2084, CHI2085
25.	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản <i>Basic Chinese Skills</i>	3	30	15	0	
IV.2		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	12				
IV.2.1		Bắt buộc	9				
26.	CHI2036	Đất nước học Trung Quốc <i>Introduction to Chinese Studies</i>	3	30	15	0	CHI2087, CHI2088
27.	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Linguistics 1</i>	3	30	15	0	CHI2087, CHI2088
28.	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Linguistics 2</i>	3	30	15	0	CHI2087, CHI2088
IV.2.2		Tự chọn	3/12				
29.	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	3	30	15	0	CHI2087, CHI2088
30.	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Themes in Chinese Culture and Language Studies</i>	3	30	15	0	CHI2087, CHI2088

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
31.	CHI2037	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	3	30	15	0	CHI2087, CHI2088
32.	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	15	0	CHI2087, CHI2088
V		Khối kiến thức ngành	24				
V.1		Bắt buộc	12				
33.	CHI3068	Phiên dịch Việt- Trung <i>Vietnamese- Chinese Interpretation</i>	3	15	30	0	CHI2087 CHI2088
34.	CHI3070	Biên dịch Việt- Trung <i>Vietnamese- Chinese Translation</i>	3	15	30	0	CHI2087 CHI2088
35.	CHI3035	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	15	30	0	CHI3068 CHI3070
36.	CHI3009	Biên dịch nâng cao Trung Việt <i>Chinese-Vietnamese Advanced Translation</i>	3	15	30	0	
V.2		Tự chọn	3/12				
37.	CHI3008	Phiên dịch nâng cao Trung Việt <i>Chinese-Vietnamese Advanced Interpretation</i>	3	15	30	0	
38.	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch - khách sạn <i>Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	15	30	0	CHI2087 CHI2088
39.	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh <i>Chinese for Business Communication</i>	3	15	30		CHI2087 CHI2088
40.	CHI3056	Tiếng Trung Quốc kinh tế <i>Chinese for Economics</i>	3	15	30	0	CHI2087 CHI2088
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
41.	CHI4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
42.	CHI4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper or alternative subject</i>	6				
	CHI2089	Tiếng Trung Quốc 4C <i>Chinese 4C</i> Hoặc 2 môn thuộc khối kiến thức IV, V	6	30	60		
Tổng cộng			123				